| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 5 - QUẢNG NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2026
*"V/v Ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - QUẢNG NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Hiếu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Ngọc Khánh.

Ông Hoàng Quang Phong.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 53/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2026/QĐXXS-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Đ, sinh ngày: 25/11/1990; Căn cước công dân số: 022190004632, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày: 14/01/2022; nơi thường trú: khu phố TY, phường HQ, tỉnh Quảng Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh SS, sinh năm 1972; Hộ chiếu số: M66163053 do Bộ Ngoại giao Cộng hòa Hàn Quốc cấp ngày 20/3/2019; địa chỉ: X, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:*

Chị và anh SS kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 23/8/2019 tại Ủy ban nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Theo lời khai của chị Trần Thị Đ

và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, sau khi kết hôn khoảng 10 ngày, anh SS trở về Hàn Quốc; từ cuối năm 2019 đến nay vợ chồng không chung sống, không liên lạc với nhau. Đến nay chị Đào xác định vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh, Việt Nam giải quyết cho chị được ly hôn với anh SS.

Về con chung: chị Trần Thị Đ và anh SS không có con chung.

Về tài sản chung: chị Trần Thị Đ và anh SS không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh SS là người nước ngoài, theo quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân khu vực 5- Quảng Ninh đã tiến hành ủy thác tư pháp thông qua Bộ Tư pháp, Việt Nam để tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo thời gian mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo thời gian mở phiên tòa, các tài liệu, giấy tờ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Đ và thu thập chứng cứ, lấy lời khai của anh SS từ đó có căn cứ giải quyết vụ án.

Ngày 06/4/2026, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh đã nhận được Công văn số: 884/BTP-PLQT&GQTCĐTQT ngày 24/3/2026 của Bộ Tư pháp thông báo kết quả ủy thác tư pháp. Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền của Đại Hàn Dân Quốc đã thực hiện ủy thác tư pháp vào ngày 30/01/2026 bằng phương thức tống đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi thường trú của chị Trần Thị Đ, kết quả được biết: Chị Trần Thị Đ và anh SS đăng ký kết hôn ngày 23/8/2019 tại Ủy ban nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên do bất đồng ngôn ngữ, văn hóa vợ chồng không chung sống cùng nhau. Nay chị Trần Thị Đ khởi kiện xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị Đ và anh SS không có con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh tại phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký Toà án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về nội dung: đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Đ về việc ly hôn với anh SS.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm của nguyên đơn chị Trần Thị Đ và tài liệu thu thập được trong quá trình tố tụng, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Ly hôn*". Bị đơn anh SS có quốc tịch: Hàn Quốc; địa chỉ: X. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự... ngày 25/6/2025); điểm c khoản 1 Điều 40, điểm a khoản 2 Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân; khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ toàn bộ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Nhưng bị đơn anh SS vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, không trình bày quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn chị Trần Thị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Đ và anh SS đăng ký kết hôn ngày 23/8/2019 tại Ủy ban nhân dân thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Chị Trần Thị Đ có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh SS theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào lời khai của chị Trần Thị Đ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy sau khi kết hôn, vợ chồng chị Đào, anh SS không chung sống, không liên lạc với nhau trong thời gian dài; tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân giữa chị Trần Thị Đ và anh SS lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị Đ với anh SS là phù hợp với thực trạng quan hệ hôn nhân của anh, chị; phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình và điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về con chung: chị Trần Thị Đ và anh SS không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và khoản nợ chung: chị Trần Thị Đ khai giữa chị và anh SS không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội); điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 266; Điều 273, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 464; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được sửa đổi bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 99/VBHN- VPQH ngày 26/8/2025 của Văn phòng Quốc hội).

Căn cứ: điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Đ được ly hôn anh SS.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp: chị Trần Thị Đ phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 200.000đ lệ phí ủy thác tư pháp về dân sự, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí và 200.000đ (hai trăm nghìn đồng), lệ phí chị Đào đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000991 ngày 07/10/2025 và Biên lai thu tiền phí, lệ phí số: 0001140 ngày 13/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Chị Trần Thị Đ đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh SS có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- *Các đương sự;*
- *VKSND Khu vực 5 – Quảng Ninh;*
- *TAND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ninh;*
- *THADS tỉnh Quảng Ninh;*
- *UBND phường ĐT, tỉnh Quảng Ninh.*
- *Lưu VP; hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(đã ký)*

**Nguyễn Trung Hiếu**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Hiếu**